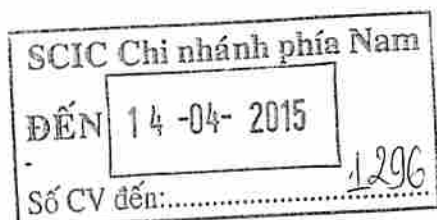


Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	07 - 08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	11 - 36



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Trà Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Trà Bắc (tên giao dịch là: Tra Bac Joint Stock Corporation; tên viết tắt là: TRABACO) (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2509/QĐ-UB ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2100266310 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 27 tháng 04 năm 2006 và đã điều chỉnh lần 07 ngày 01 tháng 06 năm 2011 về bổ sung vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : 63.356.030.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
Điện thoại : +84 (74) – 3852 523 – 3852 561
Fax : +84 (74) – 3854 857
Mã số thuế : 2100266310

▪ Xí nghiệp Phú Vinh

Địa chỉ : Khu phố 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
Điện thoại : +84 (74) – 3882 035 – 3885 059
Fax : +84 (74) – 3883 483

▪ Xí nghiệp Đức Mỹ

Địa chỉ : Ấp Mỹ Hiệp, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
Điện thoại : +84 (74) – 3589 002
Fax : +84 (74) – 3589 094

3. Ngành nghề hoạt động

- Thu mua và chế biến các sản phẩm từ trái dừa;
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm: than hoạt tính, xơ dừa, thềm xơ dừa, cơm dừa sấy khô và các sản phẩm khác;
- Nhập khẩu các thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên phụ liệu sản xuất, chế biến;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;

- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị tàu thủy. Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ khí và đóng tàu. Sửa chữa, đóng mới tàu thủy, xà lan.

4. Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ
Ông Huỳnh Khắc Nhu	Chủ tịch
Ông Lâm Chấn Kỳ	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Quang Khải	Thành viên
Ông Hồ San Nin	Thành viên

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ
Bà Hồ Thị Á	Trưởng ban
Ông Đặng Anh Tuấn	Thành viên

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ
Ông Huỳnh Khắc Nhu	Giám đốc
Ông Hồ Quang Khải	Phó Giám đốc
Ông Trần Minh Hùng	Phó Giám đốc
Ông Ngô Kinh Luân	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 36.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được lập trong Báo cáo sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng có bản chất bất thường nào trong giai đoạn từ cuối năm tài chính kết thúc cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các Điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phân đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên của Ban điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Ban điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trà Vinh, ngày 30 tháng 03 năm 2015.

TM. Hội đồng Quản trị



Huỳnh Khắc Nhu

HUỲNH KHẮC NHU

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.



Số: 2178/15/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CHỦ TỊCH VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**
CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được lập ngày 30 tháng 03 năm 2015 (từ trang 07 đến trang 36) của Công ty Cổ phần Trà Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Trà Bắc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Trà Bắc được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015.



Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1512-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Văn Hiệp - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 2141-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		79.674.565.027	84.253.781.339
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	3.789.951.255	11.514.324.619
111	1. Tiền		3.789.951.255	11.514.324.619
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		715.790.000	715.790.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	715.790.000	715.790.000
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.690.876.593	28.727.538.567
131	1. Phải thu của khách hàng	5.3	15.490.221.570	26.805.720.235
132	2. Trả trước cho người bán	5.4	2.959.499.791	3.590.926.800
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
138	4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		2.455.100	71.384.803
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.5	(2.761.299.868)	(1.740.493.271)
140	IV. Hàng tồn kho	5.6	56.698.776.721	38.384.715.393
141	1. Hàng tồn kho		59.395.331.503	38.826.159.220
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.696.554.782)	(441.443.827)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.779.170.458	4.911.412.760
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.7	213.375.887	417.128.812
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.811.903.156	924.055.485
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		29.776.061	5.234.833
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.8	724.115.354	3.564.993.630
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		42.314.474.963	39.481.131.277
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		42.081.377.311	39.021.370.087
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.9	38.411.696.705	35.231.380.556
222	- Nguyên giá		89.312.460.978	79.263.817.592
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.900.764.273)	(44.032.437.036)
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.10	3.508.826.276	3.592.592.744
228	- Nguyên giá		4.068.920.228	4.068.920.228
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(560.093.952)	(476.327.484)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.11	160.854.330	197.396.787
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		233.097.652	459.761.190
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.12	151.190.055	352.846.299
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.13	81.907.597	106.914.891
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		121.989.039.990	123.734.912.616

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	
1	2	3	4	
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		27.158.752.908	31.785.338.463
310	I. Nợ ngắn hạn		27.158.752.908	31.785.338.463
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.14	9.872.297.820	10.946.446.430
312	2. Phải trả người bán	5.15	2.828.799.091	3.082.650.335
313	3. Người mua trả tiền trước	5.16	2.542.151.182	7.769.235.378
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.17	492.214.228	720.093.192
315	5. Phải trả người lao động		2.528.962.981	1.229.757.795
316	6. Chi phí phải trả	5.18	6.396.837.233	4.414.938.462
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.19	1.812.809.893	3.358.059.892
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		684.680.480	264.156.979
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		94.830.287.082	91.949.574.153
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.20	94.830.287.082	91.949.574.153
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		63.356.030.000	63.356.030.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.368.170.000	1.368.170.000
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		14.056.138.817	12.773.753.592
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		3.971.155.972	3.520.387.438
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.078.792.293	10.931.233.123
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		121.989.039.990	123.734.912.616

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
3. Ngoại tệ các loại	5.1.2	79.197,53	267,046.74

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Trà Vinh, ngày 30 tháng 03 năm 2015.

NGÔ KINH LUÂN

NGÔ KINH LUÂN



HUỲNH KHẮC NHU

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		305.937.137.509	317.747.152.407
03	2. Các khoản giảm trừ		1.047.260.286	2.756.789.563
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	304.889.877.223	314.990.362.844
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	262.007.024.447	275.514.370.171
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.882.852.776	39.475.992.673
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	784.598.534	460.621.599
22	7. Chi phí tài chính	6.4	749.003.274	1.391.717.740
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		477.539.984	1.313.352.554
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	19.737.924.616	15.758.970.382
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	11.837.074.464	10.261.615.254
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.343.448.956	12.524.310.896
31	11. Thu nhập khác	6.7	1.774.221.236	2.059.716.880
32	12. Chi phí khác	6.8	94.615.111	3.265.869.939
40	13. Lợi nhuận khác		1.679.606.125	(1.206.153.059)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.023.055.081	11.318.157.837
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.9	2.835.117.937	2.356.089.818
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.10	25.007.294	(53.302.661)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.162.929.850	9.015.370.680
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.11	1.604	1.423

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Trà Vinh, ngày 30 tháng 03 năm 2015.



NGÔ KINH LUÂN



Tổng Giám Đốc

HUỖNH KHẮC NHU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.023.055.081	11.318.157.837
	2. Điều chỉnh các khoản		11.305.816.486	8.569.240.036
02	- Khấu hao tài sản cố định		7.571.419.356	7.988.071.580
03	- Các khoản dự phòng		3.275.917.552	(1.566.555.098)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		47.282.530	(30.940.647)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(66.342.936)	865.311.647
06	- Chi phí lãi vay		477.539.984	1.313.352.554
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.328.871.567	19.887.397.873
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14.050.708.216	(992.523.984)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(20.569.172.283)	18.945.760.401
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(3.675.370.593)	9.377.180.631
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		405.409.169	(316.833.304)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(477.539.984)	(1.313.352.554)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.145.886.586)	(1.745.752.362)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(526.090.420)	(512.501.996)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.390.929.086	43.329.374.705
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(10.680.568.917)	(3.824.863.075)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		55.727.273	781.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(73.380.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		59.758.000	83.872.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.565.083.644)	(3.032.552.893)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		156.020.233.088	148.637.250.273
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(157.094.381.698)	(185.010.112.862)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.335.603.000)	(3.801.361.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.409.751.610)	(40.174.224.389)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(7.583.906.168)	122.597.423
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.514.324.619	11.394.957.464
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(140.467.196)	(3.230.268)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.1	3.789.951.255	11.514.324.619

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGÔ KINH LUÂN

Tp. Trà Vinh, ngày 30 tháng 03 năm 2015.



Tổng Giám Đốc

HUỖNH KHẮC NHU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày, 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trà Bắc (tên giao dịch là: TraBac Joint Stock Corporation; tên viết tắt là: TRABACO) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2509/QĐ-UB ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua và chế biến các sản phẩm từ trái dừa;
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm: than hoạt tính, xơ dừa, thềm xơ dừa, cơm dừa sấy khô và các sản phẩm khác;
- Nhập khẩu các thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên phụ liệu sản xuất, chế biến;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị tàu thủy. Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ khí và đóng tàu. Sửa chữa, đóng mới tàu thủy, xà lan.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo hướng dẫn của thông tư 179/2013/TT-BTC.
- Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2014 là tỷ giá mua chuyển khoản bình quân của ngân hàng Vietcombank và ngân hàng Vietinbank : 21.368 VNĐ/USD.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Trà Bắc cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại, phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.
- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được, cụ thể như sau:
 - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
 - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

- | | |
|-------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 16 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 06 – 07 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải | 03 - 07 năm |
| ▪ Thiết bị và dụng cụ quản lý | 02 - 03 năm |
| ▪ Phần mềm máy tính | 03 năm |

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.11. Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phân công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.14. Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

4.15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phát sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

4.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.18. Nghĩa vụ tài chính

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
- Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên bắt đầu từ năm 2006 và được miễn giảm 50% cho 5 năm tiếp theo.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% thu nhập chịu thuế (thực hiện trong 10 năm kể từ năm 2006), và 22% cho các năm tiếp theo.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	132.144.851	1.495.572.202
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	3.657.806.404	10.018.752.417
Tổng cộng		3.789.951.255	11.514.324.619

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- VND	1.965.540.451	4.388.071.904
- USD	79.197,53 (#1.692.265.953 VND)	267.046,74 (#5.630.680.513 VND)
Cộng	3.657.806.404	10.018.752.417

5.2. Đầu tư ngắn hạn khác

Là khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, mã chứng khoán là CTG (số lượng cổ phiếu 59.758 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

5.3. Phải thu của khách hàng

Chủ yếu là phải thu tiền bán hàng trong và ngoài nước.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vạn Thành	1.453.699.440	2.223.235.088
- Công ty TNHH Atica	3.664.612.000 (#171.500 USD)	5.006.422.400 (#237.440 USD)
- Công ty TNHH Jacobi	-	4.054.223.800 (#192.280 USD)
- Công ty TNHH Meiwa	1.513.709.120 (#70.840 USD)	1.577.158.000 (#74.800 USD)
- Các đối tượng khác	8.858.201.010	13.944.680.947
Cộng	15.490.221.570	26.805.720.235

5.4. Trả trước cho người bán

Chủ yếu là khoản phải trả tiền mua trái dừa, sản phẩm từ dừa của người bán.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- DNTN Than gáo dừa Bảy Khuynh	265.809.400	1.081.340.200
- DNTN Nguyễn Phương	508.512.400	540.000.000
- Các đối tượng khác	2.185.177.991	1.969.586.600
Cộng	2.959.499.791	3.590.926.800

5.5. Dự phòng phải thu khó đòi

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	47.997.476	1.465.416.350
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm	530.902.950	-
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm trở lên	2.182.399.442	275.076.921
Cộng	2.761.299.868	1.740.493.271

5.6. Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.6.1	Hàng mua đang đi đường	3.226.060.140	730.000.000
5.6.2	Nguyên liệu, vật liệu	26.939.998.905	17.784.274.306
5.6.3	Công cụ, dụng cụ	248.193.650	156.331.084
5.6.4	Chi phí sản xuất dở dang	4.265.022.040	4.713.605.100
5.6.5	Thành phẩm	24.625.491.658	14.917.288.084
5.6.5	Hàng hóa	90.565.110	524.660.646
5.6.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.696.554.782)	(441.443.827)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		56.698.776.721	38.384.715.393

5.6.2 Nguyên vật liệu

Chủ yếu là than gáo dừa phục vụ cho sản xuất than hoạt tính.

5.6.5 Thành phẩm

Thành phẩm chủ yếu là than hoạt tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	417.128.812	203.039.085
- Tăng trong năm	407.026.339	834.053.670
- Phân bổ trong năm	(603.264.873)	(619.963.943)
Số cuối năm	213.375.887	417.128.812

5.8. Tài sản ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản tạm ứng của nhân viên công ty mua nguyên vật liệu.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Xí nghiệp Rạch Lộp - đại diện Nguyễn Minh Tiến	322.596.312	214.473.946
- Nguyễn Văn Huân	-	3.049.814.455
- Ôn Thị Tố Quyên	142.000.000	55.000.000
- Các đối tượng khác	259.519.042	245.705.229
Cộng	724.115.354	3.564.993.630

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.9. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	37.489.420.054	40.099.411.983	1.674.985.555	-	79.263.817.592
2. Tăng trong năm	7.319.309.750	1.719.420.468	1.629.238.819	-	10.667.969.037
- Mua sắm trong năm	-	1.636.293.654	1.629.238.819	-	3.265.532.473
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	7.319.309.750	83.126.814	-	-	7.402.436.564
3. Giảm trong năm	327.479.338	235.465.338	56.380.975	-	619.325.651
- Giảm thanh lý, nhượng bán	327.479.338	235.465.338	56.380.975	-	619.325.651
4. Số dư cuối năm	44.481.250.466	41.583.367.113	3.247.843.399	-	89.312.460.978
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	15.932.856.859	26.943.781.888	1.155.798.289	-	44.032.437.036
2. Tăng trong năm	3.187.133.263	4.037.991.463	213.385.825	-	7.438.510.551
- Khấu hao trong năm	3.187.133.263	4.037.991.463	213.385.825	-	7.438.510.551
3. Giảm trong năm	287.793.151	226.009.188	56.380.975	-	570.183.314
- Giảm thanh lý, nhượng bán	287.793.151	226.009.188	56.380.975	-	570.183.314
4. Số dư cuối năm	18.832.196.971	30.755.764.163	1.312.803.139	-	50.900.764.273
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	21.556.563.195	13.155.630.095	519.187.266	-	35.231.380.556
2. Tại ngày cuối năm	25.649.053.495	10.827.602.950	1.935.040.260	-	38.411.696.705

Trong đó :

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng là 19.223.312.434 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp là 5.198.427.370 đồng (xem thuyết minh 5.14).

5.10. Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất tại Khóm 6, thị trấn Càng Long, tỉnh Trà Vinh (diện tích 1.150,5 m²); Khóm 5 thị trấn Càng Long, tỉnh Trà Vinh (diện tích 2.509 m²); phường 4 TX Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (diện tích 7.736,6 m²); ấp Chợ xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh (diện tích 20.820 m²) và quyền sử dụng đất tại Xí nghiệp Rạch Lẹp.

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	4.009.058.328	59.861.900	4.068.920.228
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	4.009.058.328	59.861.900	4.068.920.228
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	416.465.584	59.861.900	476.327.484
2. Tăng trong năm	83.766.468	-	83.766.468
- Khấu hao trong năm	83.766.468	-	83.766.468
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	500.232.052	59.861.900	560.093.952
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	3.592.592.744	-	3.592.592.744
2. Tại ngày cuối năm	3.508.826.276	-	3.508.826.276

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng là 59.861.900 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp là 3.508.826.276 đồng. (xem thuyết minh 5.14).

5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
- Công trình Long Đức	77.204.500	-
- Công trình Rạch Lẹp	31.859.034	21.288.182
- Công trình lò hoạt hóa số 3	43.336.250	-
- Các công trình khác	8.454.546	176.108.605
Cộng	160.854.330	197.396.787

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	352.846.299	250.102.722
- Tăng trong năm	-	278.306.300
- Phân bổ trong năm	(201.656.244)	(175.562.723)
Số cuối năm	151.190.055	352.846.299

5.13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chủ yếu phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Chi tiết gồm:

Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	Số tiền	Thuế suất thuế TNDN	Tài sản thuế TNDN hoãn lại
- Chi phí trích trước	409.537.987	20%	81.907.597

5.14. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng Công thương Việt Nam- Chi nhánh Trà Vinh (*)	7.625.462.460 (#356.872 USD)	10.946.446.430 (#519.158 USD)
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Trà Vinh (**)	2.246.835.360 (#105.152 USD)	-
Cộng	9.872.297.820	10.946.446.430

(*) Hợp đồng vay số 196/2014-HĐTDHM/NHCT 980-CTCP TRA BAC ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Hạn mức : 50.000.000.000 đồng.

Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động.

Lãi suất : Theo từng lần nhận nợ

Tài sản thế chấp gồm : Quyền sử dụng đất diện tích 20.820 m² tại Xí nghiệp Rạch Lợp, Tiểu Cần, Trà Vinh. Quyền sử dụng đất diện tích 3.608,6 m² tại Xí nghiệp Phú Vinh, Càng Long, Trà Vinh. Quyền sử dụng đất diện tích 32.609,4 m² tại Văn phòng Công ty số 126 Bạch Đằng, Trà Vinh. Văn phòng, nhà xưởng, máy móc thiết bị tại văn phòng công ty, Xí nghiệp Rạch Lợp và 2 dây chuyền sản xuất thâm tại Xí nghiệp Phú Vinh. (Xem thuyết minh 5.9 và 5.10)

(**) Hợp đồng vay số 570/NHNT.TV.14 ngày 15 tháng 10 năm 2014

Hạn mức : 20.000.000.000 đồng.

Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động.

Lãi suất : Theo từng lần nhận nợ

Tài sản thế chấp gồm : Quyền sử dụng đất diện tích 5.580,3 m², thửa đất số: 13, 87; tờ bản đồ số: 8,7 tại ấp Long Bình, Phường 4, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

5.15. Phải trả cho người bán

Chủ yếu là phải trả mua nguyên liệu, vật liệu sản xuất.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH XD Lê Quang	425.797.508	113.986.282
- Cơ sở Tư nhân Vĩnh Hòa	231.146.960	40.016.900
- Cơ sở Tư nhân Thông Thuận	320.053.200	65.460.000
- Các đối tượng khác	1.851.801.423	2.863.187.153
Cộng	2.828.799.091	3.082.650.335

5.16. Người mua trả tiền trước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Dong Fang HuaLi	682.181.136	6.795.258.428
- Công ty TNHH Nivl	-	658.200.000
- Công Ty Cổ phần HANFIMEX Việt Nam	809.370.046	-
- Công Ty TNHH Kỹ thuật Huy Phong	600.000.000	-
- Các đối tượng khác	450.600.000	315.776.950
Cộng	2.542.151.182	7.769.235.378

5.17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	392.924.743	703.693.392
- Các loại thuế khác	99.289.485	16.399.800
Cộng	492.214.228	720.093.192

5.18. Chi phí phải trả

Chủ yếu là chi phí trích trước sửa chữa lớn tài sản cố định.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ Lò 3	2.920.364.009	2.200.364.009
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ Lò 2	720.000.000	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ Lò 1	2.156.363.637	1.680.000.000
- Chi phí khác	600.109.587	534.574.453
Cộng	6.396.837.233	4.414.938.462

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Trayal	209.090.909	1.873.852.091
Lãi chậm trả tiền cổ phần hóa	806.250.000	1.075.129.071
Các đối tượng khác	797.468.984	409.078.730
Cộng	1.812.809.893	3.358.059.892

5.20. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	63.356.030.000	1.368.170.000	11.847.614.438	3.248.691.981	7.349.771.585	87.170.278.004
Tăng trong năm trước	-	-	926.139.154	271.695.457	9.015.370.680	10.213.205.291
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	5.433.909.142	5.433.909.142
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	63.356.030.000	1.368.170.000	12.773.753.592	3.520.387.438	10.931.233.123	91.949.574.153
Tăng trong năm nay	-	-	1.282.385.225	450.768.534	10.162.929.850	11.896.083.609
- Tăng từ lãi kết quả hoạt động kinh doanh năm nay	-	-	-	-	10.162.929.850	10.162.929.850
- Tăng từ lãi trong năm trước	-	-	1.282.385.225	450.768.534	-	1.733.153.759
- Giảm trong năm	-	-	-	-	9.015.370.680	9.015.370.680
Số dư cuối năm nay	63.356.030.000	1.368.170.000	14.056.138.817	3.971.155.972	12.078.792.293	94.830.287.082

▪ **Chi tiết vốn chủ sở hữu gồm:**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	45,67%	28.938.000.000	28.938.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	60,72%	34.418.030.000	34.418.030.000
Cộng	100,00%	63.356.030.000	63.356.030.000

b. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.335.603	6.335.603
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.335.603	6.335.603
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.335.603	6.335.603
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.335.603	6.335.603
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.335.603	6.335.603
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu (đ/cp)	10.000	10.000

▪ **Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm**

Số dư đầu năm	10.931.233.123
Tăng từ kết quả kinh doanh	10.162.929.850
Giảm trong năm	(9.015.370.680)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	(1.282.385.225)
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	(450.768.534)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(946.613.921)
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	(6.335.603.000)
Số dư cuối năm	12.078.792.293

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là doanh thu bán than hoạt tính, sản phẩm từ cây dừa.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Than hoạt tính, than nguyên liệu	151.599.972.847	132.791.771.999
- Sản phẩm từ trái dừa	153.289.904.376	182.198.590.845
Cộng	304.889.877.223	314.990.362.844

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Than hoạt tính, than nguyên liệu	120.294.683.580	102.587.286.948
- Sản phẩm từ trái dừa	141.712.340.867	172.927.083.223
Cộng	262.007.024.447	275.514.370.171

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	44.618.159	63.954.347
- Cổ tức lợi nhuận được chia	59.758.000	83.872.000
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	679.792.038	279.524.337
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	430.337	33.270.915
Cộng	784.598.534	460.621.599

6.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	477.539.984	1.313.352.554
- Chênh lệch tỷ giá thực hiện	269.214.522	75.134.918
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.248.768	3.230.268
Cộng	749.003.274	1.391.717.740

6.5 Chi phí bán hàng

Chủ yếu là chi phí vật liệu bao bì, tiền vận chuyển.

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	2.097.383.155	1.572.613.803
- Chi phí vật liệu, bao bì	3.511.972.598	3.363.235.278
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	48.666.852	-
- Chi phí khấu hao	36.974.000	858.747
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.820.771.299	4.765.787.971
- Các chi phí khác	7.222.156.712	6.056.474.583
Cộng	19.737.924.616	15.758.970.382

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	4.803.982.104	3.724.028.946
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	170.026.673	115.577.474
- Khấu hao TSCĐ	515.785.882	686.257.846
- Thuế, phí lệ phí	460.528.044	93.436.624
- Chi phí dự phòng	2.011.287.891	1.740.493.271
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.110.637.050	1.181.192.453
- Các chi phí khác	2.764.826.820	2.720.628.640
Cộng	11.837.074.464	10.261.615.254

6.7 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
- Thu thanh lý tài sản	55.727.273	781.818.182
- Thu nhập khác	1.718.493.963	1.277.898.698
Cộng	1.774.221.236	2.059.716.880

6.8 Chi phí khác

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi chậm nộp tiền cổ phần hóa	-	1.075.129.071
- Chi phí thanh lý tài sản	49.142.337	1.390.032.458
- Chi phí khác	45.472.774	800.708.410
Cộng	94.615.111	3.265.869.939

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1)	13.023.055.081
Các khoản điều chỉnh tăng:	(2)	1.746.867.058
+ Chi phí không hợp lệ		96.000.000
+ Lương HĐQT BKS không trực tiếp điều hành		166.200.000
+ Chi phí lãi chậm nộp nhà nước từ khi cổ phần hóa		1.075.129.071
+ Chi phí trích trước		409.537.987
Các khoản điều chỉnh giảm:	(3)	59.758.000
+ Cổ tức được chia		59.758.000
+ Hoàn nhập chi phí trích trước		534.574.453
Tổng thu nhập chịu thuế	(4)=(1)+(2)-(3)	14.175.589.686
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(5)=(4)*20%	2.835.117.937

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	106.914.891	53.612.230
phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(81.907.597)	(106.914.891)
phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	25.007.294	(53.302.661)

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận sau Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.162.929.850	9.015.370.680
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.162.929.850	9.015.370.680
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	6.335.603	6.335.603
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.604	1.423

6.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	207.485.386.054	233.018.310.472
- Chi phí nhân công	14.278.072.117	13.320.676.170
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.522.277.019	7.988.071.580
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.045.728.597	6.375.873.188
- Các chi phí bằng tiền khác	16.633.871.209	7.067.258.138
Cộng	256.965.334.996	267.770.189.548

7 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tiền lương và tiền thưởng các thành viên chủ chốt (*) của Công ty

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập	1.480.007.544	1.494.126.139
Cộng	1.480.007.544	1.494.126.139

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm Soát.

8 THÔNG TIN KHÁC**8.1 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền	3.789.950.079	11.514.324.619	3.789.950.079	11.514.324.619
Các khoản đầu tư tài chính	715.790.000	715.790.000	715.790.000	715.790.000
Phải thu khách hàng	12.800.403.098	25.065.226.964	12.800.403.098	25.065.226.964
Các khoản phải thu khác	726.570.454	3.636.378.433	726.570.454	3.636.378.433
Cộng	18.032.713.631	40.931.720.016	18.032.713.631	40.931.720.016
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	9.872.297.820	10.946.446.430	9.872.297.820	10.946.446.430
Phải trả cho người bán	2.828.799.091	3.082.650.335	2.828.799.091	3.082.650.335
Các khoản phải trả khác	8.209.647.126	7.772.998.354	8.209.647.126	7.772.998.354
Cộng	20.910.744.037	21.802.095.119	20.910.744.037	21.802.095.119

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

8.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

8.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD như sau:

	Thay đổi tỷ giá USD (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Năm nay	+ 2%	(515.734.303)
	- 2%	515.734.303
Năm trước	+ 2%	178.376.016
	- 2%	(178.376.016)

- **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

8.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

8.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	9.872.297.820	-	-	9.872.297.820
Phải trả cho người bán	2.828.799.091	-	-	2.828.799.091
Các khoản phải trả khác	8.209.647.126	-	-	8.209.647.126
Cộng	20.910.744.037	-	-	20.910.744.037
Số đầu năm				
Vay và nợ	10.946.446.430	-	-	10.946.446.430
Phải trả cho người bán	3.082.650.335	-	-	3.082.650.335
Các khoản phải trả khác	7.772.998.354	-	-	7.772.998.354
Cộng	21.802.095.119	-	-	21.802.095.119

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8.3 Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 20.820 m² tại Xí nghiệp Rạch Lợp, Tiểu Cần, Trà Vinh. Quyền sử dụng đất diện tích 3.608,6 m² tại Xí nghiệp Phú Vinh, Càng Long, Trà Vinh. Quyền sử dụng đất diện tích 8.944,7 m² tại Xí nghiệp Phú Vinh, Càng Long, Trà Vinh. Quyền sử dụng đất diện tích 32.609,4 m² tại Văn phòng Công ty số 126 Bạch Đằng, Trà Vinh. Văn phòng, nhà xưởng, máy móc thiết bị tại văn phòng công ty, Xí nghiệp Rạch Lợp. (Thuyết minh số 5.14).

Quyền sử dụng đất diện tích 3.542,6 m², thửa đất số 13, tờ bản đồ số 8 tại ấp Long Bình, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Máy cắt kim loại, máy chấn kim loại, máy cuốn kim loại. Hệ thống đường dây trung thế và trạm biến thế 560KVA thuộc dự án đầu tư nhà máy cơ khí tàu thủy Trà Vinh.

(Thuyết minh số 5.14).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

8.4 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh than hoạt tính
- Kinh doanh sản phẩm từ cây dừa

	Kinh doanh than hoạt tính	Kinh doanh sản phẩm từ cây dừa	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng	151.599.972.847	153.289.904.376	304.889.877.223
Giá vốn hàng bán	120.294.683.580	141.712.340.867	262.007.024.447
Lãi gộp	31.305.289.267	11.577.563.509	42.882.852.776
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng	132.791.771.999	182.198.590.845	314.990.362.844
Giá vốn hàng bán	102.587.286.948	172.927.083.223	275.514.370.171
Lãi gộp	30.204.485.051	9.271.507.622	39.475.992.673

Khu vực địa lý

Các sản phẩm của Công ty được tiêu thụ ở hai thị trường nội địa và xuất khẩu.

Doanh thu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu xuất khẩu	226.845.062.544	255.403.370.795
Doanh thu nội địa	78.044.814.679	62.341.781.612
Cộng	304.889.877.223	317.745.152.407

8.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Ban Điều hành, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được lập trong Báo cáo sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng có bản chất bất thường nào trong giai đoạn từ cuối năm tài chính kết thúc cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các Điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Trà Vinh, ngày 30 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGÔ KINH LUÂN

HUỲNH KHẮC NHU

NGƯỜI GỬI / FROM: Công Ty Cổ Phần Trà Bắc
Số 216, Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh,
tỉnh Trà Vinh

Tel: 074.2240487

207
21780

EF 911 2559705

15b431



NGƯỜI NHẬN / TO: Tổng Công Ty Đầu Tư và Kinh
Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) chính hành khu vực phía Nam
Địa chỉ: Số 16, Trương Định, Phường 6, Quận 3,
TP. Hồ Chí Minh

Tel: